

Phụ lục II. Danh mục thuốc phóng xạ, chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế

STT	Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
1	2	3	4	5
MỤC 1 DANH MỤC THUỐC PHÓNG XẠ				
1	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
2	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
3	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
4	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
5	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
6	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
7	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
8	Fluorine 18-NaF	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
9	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
10	Gallium citrate 68 (Ga-68)	Tiêm tĩnh mạch, tiêm động mạch	Dung dịch	mCi
11	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u, mạch máu nuôi u	Dung dịch	mCi
12	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
13	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi
15	Iode131 (I-131)	Uống / Tiêm tĩnh mạch	Viên nang / Dung dịch	mCi
16	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
17	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
18	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
19	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
20	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
21	Nitrogen 13- amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
22	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
23	Phospho 32 (P-32)	Uống, tiêm tĩnh mạch, áp ngoài da, tiêm vào khối u	Dung dịch / Tấm áp	mCi
24	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
25	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
26	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
27	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
28	Strontrium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
29	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
30	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
31	Urea (NH ₂ 14CoNH ₂)	Uống	Viên nang	mCi
32	Ytrium 90 (Y-90)	Tiêm động mạch Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
MỤC 2. DANH MỤC CHẤT ĐÁNH DẤU				
1	Bromomercuri-Hydroxypropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
3	Dimer cap to Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
4	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
5	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ

6	Ethyl cysteinate dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
7	Ethylenediamine - tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
8	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Human Albumin Microsphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
10	Human Albumin Mini-Microspheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
14	Lipiodol			
15	MacroAgregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
16	Mecapto Acetyl Triglicerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
17	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
18	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
19	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
20	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
21	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131) Sodium iodohippurate	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
22	Osteocis (Hydroxymethylenediphosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Silicon			
24	Phytate (Phyton, Fyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
25	Pyrophosphate (Pyron)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
26	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
27	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ
28	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
29	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ